

[illegible]

Điều kiện	Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
		J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-
05. Đặt chỗ, xuất vé									
05.01. Giá lao động/Thuyền viên	Tất cả	Chỗ phải được xác nhận cho cả hành trình trước khi xuất vé. Không được phép xuất vé mở.							
05.02. Giá du lịch, khách đoàn	Tất cả	Áp dụng theo quy định của khách đoàn về đặt chỗ và xuất vé							
05.03. Giá khách lẻ và các đối tượng khác: Chỗ phải được xác nhận cho cả hành trình trước khi xuất vé. <i>Ngoại trừ loại giá J-/W-/Y-</i>									
a. Điều kiện giá mua trước: giá AP-VN Vé phải xuất tối thiểu ... ngày trước ngày khởi hành	ĐNÁ	OP-/AP-: 3 ngày; OP1-/ AP1-: 7 ngày; OP2-/AP2:14 ngày; OP3-/ AP3-:21 ngày; OP4-/ AP4: 30 ngày; OP5-/ AP5-:45 ngày; OP6-/ AP6: 60 ngày; OP7-/ AP7: 90 ngày; OP8-/ AP8: 120 ngày; OP9-/ AP9: 180 ngày Vé phải xuất trong vòng 24h sau khi đặt chỗ.							
	Khác	OP-/AP-: 3 ngày; OP1-/ AP1-: 7 ngày; OP2-/AP2:14 ngày; OP3-/ AP3-:21 ngày; OP4-/ AP4: 30 ngày; OP5-/ AP5-:45 ngày; OP6-/ AP6: 60 ngày; OP7-/ AP7: 90 ngày; OP8-/ AP8: 120 ngày; OP9-/ AP9: 180 ngày.							
b. Điều kiện đối với giá mua ngay (giá -PX-/ -OPX-)	Tất cả	Vé phải xuất trong vòng 24h sau khi đặt chỗ.							
06. Thời hạn dừng tối thiểu									
06.01. Giá du lịch, khách đoàn	IN	Giá khách hành hương (-G10VNG2): 07 ngày							
		Các khách còn lại: 04 ngày							
	ĐNÁ/ĐBÁ	02 ngày							
	Khác	04 ngày							
06.02. Giá lao động	Tất cả	Không áp dụng							
06.03. Giá khách lẻ & giá khác	ĐNÁ	Không áp dụng							1 ngày
	Tất cả	Không áp dụng						1 ngày	
07. Thời hạn dừng tối đa									
07.01. Giá du lịch, khách đoàn	ĐNÁ/HK	10 ngày							
	IN	1 tháng							
	Khác	14 ngày.							

[illegible]

Điều kiện	Hành trình đến		Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
			J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-
			(b) Kết hợp giữa giá cạnh tranh và giá công bố của VN: Được phép trong trường hợp xuất vé tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống. (c) Kết hợp giữa giá công bố của VN và giá công bố của OAL/YY: Được phép trong trường hợp xuất vé tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống.							
10.03. Kết hợp giá độc lập/Hành trình phụ <i>Xuất vé theo giá tính tự động trên hệ thống.</i>	Giá – VNW/ VNA	Giá VNW9 -/- VNA9-	Được phép giữa các giá web -VNW9/- -VNA9/-VNW/-VNA- (ngoại trừ giá -VNW7-,-VNA7-)							
		Giá khác	Được phép giữa các giá Web của VN							
	Giá khác	Giá - VN9-/ -VN- 9-	Chỉ được phép giữa các giá -VN9/- -VN-9/-VN- (ngoại trừ giá -VN7-) (a) Giữa các giá cạnh tranh: Không được phép. (b) Giữa giá cạnh tranh và giá công bố của VN: Được phép trong trường hợp xuất vé tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống (c) Giữa giá công bố của VN với giá công bố của VN/OAL: Không được phép.							
		Giá khác	(a) Giữa các giá cạnh tranh: Không được phép. (b) Giữa giá cạnh tranh và giá công bố của VN: Được phép trong trường hợp xuất vé tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống. (c) Giữa giá công bố của VN với giá công bố của VN/OAL: Được phép.							
11. Thời gian không áp dụng	Tất cả		Áp dụng theo biểu giá/giá adhoc.							
12. Khoản thu thêm										
12.1. Khoản thu thêm áp dụng cho từng đoạn tính giá (fare component) đối với vé xuất vé của hãng hàng không khác, không phải vé VN (738): theo khoản thu thêm tính được tự động trên hệ thống 12.2. Khoản thu thêm áp dụng cho chặng bay nội địa như bảng sau (Áp dụng mức giảm cho trẻ em và trẻ nhỏ) - Giá tour/group:										
</										

Điều kiện	Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
		J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-
HPH/VII/THD-SGN		19/02/2026-03/03/2026		50 USD	SGN-HPH/VII/THD		07/02/2026-18/02/2026		50 USD
VII-HAN; HAN-SGN		02/05/2025-04/05/2025			HAN-VII; SGN-HAN		30/04/2025-02/05/2025		
		19/02/2026-03/03/2026					07/02/2026-18/02/2026		
HAN-DAD/HUI/NHA/PQC		28/04/2025-01/05/2025			DAD/HUI/NHA/PQC-HAN		30/04/2025-04/05/2025		
		31/12/2025-02/01/2026					03/01/2026-05/01/2026		
		18/02/2026-21/02/2026					19/02/2026-23/02/2026		
		29/04/2026-01/05/2026					02/05/2026-04/05/2026		
SGN-NHA/DLI/PQC/HUI		28/04/2025-01/05/2025			NHA/DLI/PQC/HUI-SGN		30/04/2025-04/05/2025		
		31/12/2025-02/01/2026					03/01/2026-05/01/2026		
		07/02/2026-21/02/2026					19/02/2026-03/03/2026		
		29/04/2026-01/05/2026					02/05/2026-04/05/2026		
DAD-SGN		02/05/2025-04/05/2025			SGN-DAD		30/04/2025-02/05/2025		
		03/01/2026-05/01/2026					31/12/2025-02/01/2026		
		19/02/2026-03/03/2026					07/02/2026-21/02/2026		
		02/05/2026-04/05/2026					29/04/2026-01/05/2026		

- Các giá khác:

Chặng	Ngày bay trong giai đoạn	Mức phụ thu cao điểm	Chặng	Ngày bay trong giai đoạn	Mức phụ thu cao điểm
HPH/VII/THD-SGN	19/02/2026-03/03/2026	50 USD	SGN-HPH/VII/THD	07/02/2026-18/02/2026	50 USD
VII-HAN; HAN-SGN	02/05/2025-04/05/2025		HAN-VII; SGN-HAN	30/04/2025-02/05/2025	
	19/02/2026-03/03/2026			07/02/2026-18/02/2026	

Điều kiện	Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm	
		J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-	
HAN-DAD/HUI/NHA/PQC	30/04/2025-02/05/2025			DAD/HUI/NHA/PQC-HAN	02/05/2025-04/05/2025					
	31/12/2025-02/01/2026				03/01/2026-05/01/2026					
	18/02/2026-21/02/2026				19/02/2026-23/02/2026					
	29/04/2026-01/05/2026				02/05/2026-04/05/2026					
SGN-NHA/DLI/PQC/HUI	30/04/2025-02/05/2025				NHA/DLI/PQC/HUI-SGN	02/05/2025-04/05/2025				
	31/12/2025-02/01/2026					03/01/2026-05/01/2026				
	07/02/2026-21/02/2026					19/02/2026-03/03/2026				
	29/04/2026-01/05/2026					02/05/2026-04/05/2026				
DAD-SGN	02/05/2025-04/05/2025			SGN-DAD	30/04/2025-02/05/2025					
	03/01/2026-05/01/2026				31/12/2025-02/01/2026					
	19/02/2026-03/03/2026				07/02/2026-21/02/2026					
	02/05/2026-04/05/2026				29/04/2026-01/05/2026					
13. Đối tượng đi cùng		Tất cả		Tham chiếu đến biểu giá/Giá adhoc						
15. Hạn chế bán										
15.01. Quảng cáo và bán										
(a) Giá công bố Loại tiền: USD	Giới hạn lãnh thổ bán	Vé xuất vào/trước ngày 31/12/2024	Tất cả	Không giới hạn lãnh thổ bán						
		Vé xuất từ ngày 01/01/2025	Hành trình VN-IN	Không giới hạn lãnh thổ bán						

Điều kiện				Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
					J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-
			Hành trình VN-KH	Không giới hạn lãnh thổ bán								Chỉ bán tại Việt Nam.
			Hành trình khác	Không giới hạn lãnh thổ bán								Chỉ bán tại Việt Nam. Ngoại trừ: Q-/N-/R-/T-: Không giới hạn lãnh thổ bán
			Mã vé			Áp dụng theo qui định hiển thị trên hệ thống						
	(b) Giá cạnh tranh: Loại tiền USD		Tất cả	Chỉ bán tại Việt Nam. Mã vé 738								
c, Giá –VNW Loại tiền USD			Tất cả	Áp dụng bán trên websites của VN. Mã vé 738								
d, Giá –VNA Loại tiền USD			Tất cả	Áp dụng bán tại đại lý web của VN. Mã vé 738								
15.04. Gia hạn vé												
Tất cả			Tất cả	Không áp dụng								
16. Phạt/Thay đổi:												
16.01. Giá du lịch, khách đoàn												
(a) Hoàn/ Hủy vé			Tất cả	Phải đảm bảo quy định về số lượng khách tối thiểu quy định trong biểu giá/Adhoc. Không được hoàn vé đã sử dụng một phần								
	Trước ngày bay ghi trên vé	Nhật Bản	Miễn phí	30USD	Miễn phí	30USD	30USD	50USD	Giá Q,N,R,T: Được phép, phí 50USD Giá E,A,P: Được phép, phí 100USD			
	Trước ngày bay ghi trên vé	ĐNÁ/ĐBÁ/TĐ- CP	Miễn phí	30USD	Miễn phí	30USD	30USD	50USD	Không được phép Ngoại trừ: Giá Q,N,R,T: Được phép, phí 50USD			

Điều kiện		Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
			J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-
	Vào/sau ngày bay ghi trên vé	Tất cả	Không áp dụng							
(b) Thay đổi										
(b1)Thay đổi đặt chỗ:			Đối với hành trình có chặng nội địa nối chuyến quốc tế: Chặng nội địa được phép thay đổi đặt chỗ miễn phí.							
	Trước ngày bay ghi trên vé	ĐNÁ/ĐBÁ/ TD- CP	Miễn phí	30USD	Miễn phí	30USD	30USD	30USD	50USD	
	Vào/sau ngày bay ghi trên vé	Tất cả	Không áp dụng							
(b2) Thay đổi hành trình		Tất cả	Không áp dụng							
(b3) Nâng hạng dịch vụ		Tất cả		Áp dụng						
16.02. Giá lao động, thuyền viên										
(a) Hoàn/ Hủy vé	Trước ngày bay ghi trên vé	Tất cả	Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ							
	Vào/sau ngày bay ghi trên vé	Tất cả	Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ							
(b) Thay đổi	Trước ngày bay ghi trên vé	KR/MY/TW	Áp dụng, miễn phí;							
		Khác	Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ							
	Vào/sau ngày bay ghi trên vé	Tất cả	Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ							
16.03. Giá du học/thăm thân/cô dâu/ định cư										
(a) Hoàn/ hủy vé		Tất cả	Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ							

Điều kiện	Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm	
		J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-	
(b) Thay đổi	Tất cả	Thay đổi đặt chỗ lần đầu trên chặng quốc tế: Được phép miễn phí và phải xuất đổi vé.								
		Các thay đổi khác: Áp dụng theo điều kiện của giá khách lẻ.								
16.04. Giá khách lẻ và đối tượng khách khác:										
(a) Hoàn/ hủy vé <i>Trường hợp khách chỉ bay chặng nội địa trong hành trình nối chuyển quốc tế, tính chặng đã sử dụng bằng giá 1 năm cao nhất tương ứng hạng dịch vụ khách đã mua.</i>	Trước ngày bay ghi trên vé	ĐNÁ/TĐ-CP	30 USD	50 USD	30 USD	50 USD	30 USD	50 USD	80 USD	100 USD
		HK/TW	30 USD	50 USD	30 USD	50 USD	30 USD	50 USD	80 USD	120 USD
		ĐBÁ	50 USD	75 USD	50 USD	75 USD	50 USD	75 USD	100 USD	145 USD
	Vào/sau ngày bay ghi trên vé	ĐNÁ/TĐ-CP	50 USD	80 USD	50 USD	80 USD	50 USD	80 USD	100 USD	100 USD
		HK/TW	50 USD	80 USD	50 USD	80 USD	50 USD	80 USD	120 USD	120 USD
		ĐBÁ	75 USD	100 USD	75 USD	100 USD	75 USD	100 USD	145 USD	145 USD
(b) Thay đổi	Trước ngày bay ghi trên vé	ĐNÁ/TĐ-CP	Miễn phí	30 USD	Miễn phí	30 USD	Miễn phí	30 USD	50 USD	80 USD
		HK/TW		30 USD		30 USD		30 USD	50 USD	100 USD
		ĐBÁ		50 USD		50 USD		50 USD	75 USD	120 USD

Điều kiện		Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm	
			J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-	
	Vào/sau ngày bay ghi trên vé	ĐNÁ/TĐ-CP	30 USD	50 USD	30 USD	50 USD	30 USD	50 USD	80 USD	100 USD	
		HK/TW	30 USD	50 USD	30 USD	50 USD	30 USD	50 USD	100 USD	120 USD	
		ĐBÁ	50 USD	75 USD	50 USD	75 USD	50 USD	75 USD	120 USD	145 USD	
	Lưu ý: Thay đổi Đối với hành trình có chặng nội địa nối chuyến quốc tế	Tất cả	(b1) Chặng nội địa được phép thay đổi đặt chỗ miễn phí. (b2) Đối với trường hợp đổi từ tạm dừng tại điểm trung chuyển (x) thành dừng (stopover), chỉ thu phí điểm dừng (nếu có), không thu phí đổi hành trình.								
(c) Nâng hạng dịch vụ		Tất cả	Được phép								
18. Ghi vé		Tất cả	VN đảm bảo chấp nhận các vé xuất tự động theo giá tính được tự động trên hệ thống tại thời điểm xuất vé. Đối với vé xuất không hoàn toàn tự động/thủ công (manual), ghi vé như dưới đây:								
Ô “FARE”, “FARE CALC”	Giá du lịch/ Lao động/ Thuyền viên/ Thăm thân/ Định cư	Tất cả	(a) Ô Fare : ghi "IT": Chọn phương thức tính giá thủ công (Agent Pricing) và nhập số tiền thực thu vào phần tính giá (Amount). Không nhập mã hóa giá theo ký tự chữ vào ô “Tourcode”. (b) Ô Fare calc : ghi hành trình, hãng, "IT", tỷ giá IATA.								
	Giá khác	Tất cả	(a) Ô Fare : ghi giá thực thu (đã bao gồm khoản thu thêm khi nâng hạng đặt chỗ trên OAL, khoản thu thêm đặt chỗ trên chuyến bay liên danh VN* do hãng khác khai thác giá của chặng cộng thêm). (b) Ô Fare calc : ghi hành trình, hãng, tỷ giá IATA, Q (đối với trường hợp phải thu Q trên hệ thống), giá sử dụng để ghi vé trong ô Fare theo NUC, tỷ giá IATA.								
Ví dụ 1: Ghi giá thực thu đối với hành trình xây dựng giá với mức giá cộng chặng. (a) Hành trình 1 chiều: HAN VN x/TPE VN LAX AA BOS. <i>Giá OW HAN VN x/TPE VN LAX: 800USD. Giá cộng chặng: LAX AA BOS 200USD/chặng.</i> Ô Fare Calc ghi: HAN VN X/TPE VN LAX AA BOS1000.00NUC1000.00END ROE1.00. (b) Hành trình khứ hồi: HAN VN x/PAR AC x/YTO AC YQB. <i>Giá RT: HAN VN x/PAR AC x/YTO 1000USD (1/2RT = 500USD). Giá cộng chặng: YTO AC YQB 200USD /chặng</i> Ô Fare Calc ghi: HAN VN X/TYO AC YTO AC YQB700.00AC YTO AC X/TYO VN HAN700.00NUC1400.00END ROE1.00											

Điều kiện		Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
			J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-
Ô “TOUR CODE”		Tất cả	Ghi số hiệu biểu giá hoặc số phê duyệt adhoc. Trường hợp giá thực thu khác giá ghi trên vé: Ghi mã hóa giá tiền thực thu (Số hiệu biểu giá/số phê duyệt adhoc ghi vào ô "END/RES")							
Ô “ENDOR SEMENT / RESTRIC TIONS”	Khách du lịch	Tất cả	GTT. NON-END/EXT. CHANGES RESTRICTED. NOT APPLY ON <số hiệu chuyến bay trong Phụ lục 2>							
	Khách đoàn/ Khách lao động/ Khách lẻ/ Khách khác	Tất cả	NON-END. RESTRICT MAY APPLY. CONTACT B4 DEPT FOR CHANGE							
	Khách tiểu thương	HAN/SGN-CAN	NON-END. RESTRICT MAY APPLY. CONTACT B4 DEPT FOR CHANGE							
	Khách lao động Philippines ở nước ngoài	Tất cả	NON-END. RESTRICT MAY APPLY. Để được miễn thuế Passenger Service Charge (Thuế LI) cho người lao động Philippines ở nước ngoài khởi hành từ sân bay Manila, nhập số Giấy chứng nhận miễn thuế du lịch (TEC) hoặc số Giấy chứng nhận lao động ở nước ngoài (OEC) hoặc số Giấy chứng nhận miễn thuế MIAA (MEC) vào ô “Endorsements/Restrictions” như sau: “ID/TEC xxx” hoặc “ID/OEC xxx” hoặc “ID/MECxxx” (xxx: số TEC/OEC/MEC)							
19. Giảm giá cho trẻ em/trẻ nhỏ										
Trẻ em từ 2- <12 tuổi đi cùng người lớn	Khách định cư/ thăm thân (IOM)/ Khách lẻ/khách du lịch/đoàn /quốc tịch/ lowbudget	Tất cả	75% giá áp dụng cho người lớn							

Điều kiện		Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt tiêu linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
			J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-
	Khách du học/ thanh niên/ Khách lao động/Khách thuyền viên/ Khách khác	Tất cả	Không áp dụng							
Trẻ nhỏ <2 tuổi đi cùng người lớn không sử dụng chỗ	Khách lẻ/ khách du lịch/đoàn/ quốc tịch/định cư/ thăm thân (IOM)/ Lowbudget	Tất cả	10% giá áp dụng cho người lớn							
	Khách du học/ thanh niên/ Khách lao động/Khách thuyền viên/ Khách khác	Tất cả	Không áp dụng							
20. Giảm giá cho hướng dẫn viên		Tất cả	Không áp dụng							
21. Giảm giá cho đại lý		Tất cả	Không áp dụng							
22. Giảm giá khác		Tất cả	Không áp dụng							
23. Quy định khác										

Điều kiện	Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
		J-/C-	D-/I-	W-	Z-/U-	Y-/B-/M-	S-/H-/K-/L-	Q-/N-/R-/T-/E-	A-/P-/G-
23.1. Hoa hồng	Tất cả	Tất cả giá là giá tịnh không bao gồm hoa hồng trừ các quy định khác có trong biểu giá của VN							
23.2. Thuế, phí, phụ thu	Tất cả	Trừ một vài ngoại lệ ghi cụ thể trong biểu giá, tất cả các giá trong biểu giá không bao gồm bất kỳ một khoản thuế, lệ phí, phụ thu nào. Các nơi xuất vé có trách nhiệm thu đầy đủ các khoản thuế, lệ phí, phụ thu áp dụng (nếu có) và chuyển trả VN theo báo cáo bán hàng kỳ							
23.3. Hành lý miễn cước	Tất cả	Áp dụng mức hành lý miễn cước tính được tự động trên hệ thống; <i>Ngoại trừ: Đối với hành trình hoàn toàn trên VN và do VN khai thác:</i> - Giá du học sinh, thuyền viên, thăm thân, quốc tịch, định cư, lao động							
		Hành trình	Phổ thông	Phổ thông đặc biệt	Thương gia				
		Nội địa Việt Nam	2pc (23kg)	2pc (23 kg)	2pc (32 kg)				
		Trong Đông Nam Á (không bao gồm nội địa Việt Nam)	2pc (23kg)	2pc (23 kg)	2pc (32 kg)				
		Hành trình khác	2pc (23kg)	3pc (23 kg)	3pc (32 kg)				
		- Giá tour khách hành hương tại thị trường Việt Nam đi Ấn Độ (-G10VNG2)							
26. Điều kiện áp dụng cho khách du lịch, khách đoàn (Chỉ áp dụng cho giá –T/G<n>)									
26.1. Số lượng khách tối thiểu mỗi đoàn	Tất cả	<n> 2/4/6/8/10: 2/4/6/8/10 khách. Các trường hợp sau được tính là một (01) khách trong đoàn: (i) 01 người lớn; (ii) 02 trẻ em đi theo giá áp dụng cho trẻ em.							

Điều kiện	Hành trình đến	Thương gia linh hoạt	Thương gia tiêu chuẩn	Phổ thông đặc biệt linh hoạt	Phổ thông đặc biệt tiêu chuẩn	Phổ thông linh hoạt	Phổ thông tiêu chuẩn	Phổ thông tiết kiệm	Phổ thông siêu tiết kiệm
		<i>J-/C-</i>	<i>D-/I-</i>	<i>W-</i>	<i>Z-/U-</i>	<i>Y-/B-/M-</i>	<i>S-/H-/K-/L-</i>	<i>Q-/N-/R-/T-/E-</i>	<i>A-/P-/G-</i>
26.2. Điều kiện bắt buộc đi cùng nhau	Tất cả	Khách phải đi cùng nhau trên cả hành trình. <i>Ngoại trừ:</i> Các đoàn có điểm khởi hành thuộc CNKVM (BMV/DAD/DLI/HUI/NHA/PXU/UIH/VCL/VDH/TBB) được phép gom đoàn tại HAN/SGN/DAD/CXR chiều đi và tách đoàn tại HAN/SGN/DAD/CXR chiều về.							
27. Chương trình du lịch	Tất cả	Áp dụng theo biểu giá/Adhoc							

Ưu tiên bán cho Vietnam Airlines:

- Các Đại lý của Vietnam Airlines chỉ được xuất vé VN (vé 738) cho những hành trình thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Có ít nhất một chặng bay trên VN, hoặc VN*
 - + Chặng bay trên VN/VN* phải là chặng bay quốc tế đầu tiên nếu VN có chuyển bay trên chặng đó.

Ngoại lệ: Được phép xuất vé VN (vé 738) cho những hành trình nội địa Mỹ, nội địa Canada, giữa Mỹ và Canada, các vé xuất theo giá SkyTeam pass, nội địa Trung Quốc và nội địa Malaysia với điều kiện:

- + Đại lý phải xuất vé VN (vé 738) chặng quốc tế đầu tiên trên VN và Ghi số vé chặng quốc tế trên VN vào ô “Conjunction Ticket”/“**End/Res**” của vé xuất chặng nội địa Mỹ/Canada/giữa Mỹ và Canada /Trung Quốc/Malaysia/SkyTeam pass

Phụ lục 01: HẠNG ĐẶT CHỖ CHO CÁC CHẶNG BAY TRÊN HÃNG KHÁC

*Áp dụng đối với các giá tính thủ công/không tính được tự động hoàn toàn
(Đối với các giá tính được tự động từ hệ thống: áp dụng hạng đặt chỗ hiển thị trên hệ thống)*

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
9B	Economy	Tất cả	SEL-TAE/USN/HIN/PUS/KPO/RS U/KWJ/XKX	Y			
	Business	J-/C-	Các chặng nội địa Ý	F, C	N/A		
		D-/I-		J, C	N/A		
	Economy	W-/Z-/U-		W	N/A		
		Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-/A-/E-/P-/G		B	N/A		
AA	Economy	Lao động/ Thăm thân/ Định cư	Tất cả các chặng bay đến Mỹ	Q	Q		Không thu Phụ Thu nhiên liệu dưới dạng Q của AA.
		Các loại giá khác	Tất cả các chặng bay đến Mỹ	Q	Q	- Đặt chỗ hạng N thu thêm 60USD/ 1 chiều bay. - Đặt chỗ hạng S thu thêm 165USD/ 1 chiều bay.	
AC	Economy	Tất cả	Tất cả các chặng bay quốc tế	L, S	L, S	- Đặt vào hạng W thu thêm 80USD/chiều - Đặt vào hạng V thu thêm 120USD/chiều	Không thu Q của AC.
AI	Business	Tất cả	Các chặng bay nội địa Ấn Độ	D	D		
		W-/Y-		G/W/V/Q/K/H/Y	G/W/V/Q/K/H/Y		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
	Economy	Z-/B-		G/W/V/Q/K/H	G/W/V/Q/K/H		
		U-/M-		G/W/V/Q/K	G/W/V/Q/K		
		S-/H-		G/W/V/Q	G/W/V/Q		
		L-/Q-		G/W/V	G/W/V		
		N-/R-/T-		G/W	G/W		
		Các loại giá khác		G	G		
	Business	Tất cả	Các chặng bay quốc tế	D	D		
	Economy	Y-/B-/M-/S-/H-/K		Q/V/W/G/Y	Q/V/W/G/Y		
		L-/Q-/N-/R-		V/W/G/Q	V/W/G/Q		
		T-/E-/P-/G-/A-		W/G/V	W/G/V		
AM	Business	Tất cả	Tất cả các chặng bay	D	D		- Hành trình vận chuyển quốc tế phải bao gồm chặng bay của VN và AM; - Không thu Q của AM.
	Economy			N	N	Đặt chỗ hạng E thu thêm 50USD/chiều bay.	
AF	Business	Tất cả	Chặng nội địa Pháp	Áp dụng hạng đặt chỗ trên hệ thống	Z		Yêu cầu đặt chỗ hạng Z. Trong trường hợp AF không khai thác khoang dịch vụ Business, được phép đặt vào hạng Y.
	Economy				R/N/E/Q/U		
	Business	Tất cả	Các chặng bay quốc tế	Áp dụng hạng đặt chỗ trên hệ thống	Z		
	Economy	Tất cả			N/E/Q		
AS	Business	J-/C-	Tất cả các chặng bay	I,D,C			
		D-/I-		I			
	Economy	W-/Z-/Y-/B-		G, O, Q, N, S, V, L, M, K			

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
		U-/M-/S-		G, O, Q, N, S			
		/H-/K-/L-		G, O, Q, N			
		Q-/N-/R-		G, O			
		T-/A-/E-/P-/G-		G			
AZ	Economy	Tất cả	Tất cả các chặng bay	Áp dụng hạng đặt chỗ trên hệ thống	G		
BA	Business	Tất cả	Các chặng bay trong châu Âu	D	D		
	Premium Economy	W-		N, V, B	N, V, B		
		Z-/U-		N, V	N, V		
	Economy	Y-		N, V, B	N, V, B		
		B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-/A-		N, V	N, V		
		E-/P-/G-		N	N		
BI	Business	Tất cả	Tất cả các chặng bay	C			
	Economy	Y-		S, Q, X, W, T			
		B-/M-/S-		S, Q, X, W			
		H-/L-/K-/Q-		S, Q, X			
		N-/R-/T-		S, Q			
		E-/A-/P-/G-		S			
B2	Economy	Tất cả	Tất cả các chặng bay	T	T		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
BR	Economy	Tất cả	Các chặng bay giữa TW và US/CA	V, Q	V, Q		
			Chặng bay TPE-BKK/HKG/TYO/FUK/OSA	M	M		
CI	Business	Tất cả	TPE-LAX/SFO/YVR	C	C	- Đặt chỗ hạng N thu thêm 40USD/ 1 chiều bay.	
	Economy	Tất cả	TPE - KHH	Y	Y		
		Lao động/ Du học	Các chặng bay khác trừ TPE - KHH	L	L		
		Các loại giá khác	Chặng bay giữa TW và US/CA	L	L		
			Các chặng bay còn lại	L,N	L,N		
CX	Business	Tất cả	Tất cả các chặng bay	I	-		
	Premium Economy	Tất cả	Tất cả các chặng bay	E	-		
	Economy	Y-	Tất cả các chặng bay	V,L	-		
		Các loại giá khác	Tất cả các chặng bay	N, S	G		
CZ	Business	Tất cả	Tất cả các chặng bay	D	D		
	Economy	Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-	CAN-NKG	V, E, L, M	V, E, L, M		
		Các loại giá khác		V, E,L	V, E,L		
		Y-/B-	CAN-HGH	V, E, L, M	V, E, L, M		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
		M-/S-/H-/K-/L-		V, E, L	V, E, L		
		Q-/N-/R-		V, E	V, E		
		Các loại giá khác		V	V		
		Y-/B-		V, E, L, M	V, E, L, M		
		M-/S-/H-/K-/L-	Chặng bay nội địa Trung Quốc khác	V, E, L	V, E, L		
		Q-/N-/R-		V, E	V, E		
		Các loại giá khác		V	V		
		Y-/B-		T, V, E, L, M	T, V, E, L, M		
		M-/S-/H-/K-/L-	Các chặng bay giữa Trung Quốc và Việt Nam	T, V, E, L	T, V, E, L		
		Q-/N-/R-		T, V, E	T, V, E		
		Các loại giá khác		T, V	T, V		
		Y-/B-	Các chặng bay quốc tế khác	V, E, L, M	V, E, L, M		
		M-/S-/H-/K-/L-		V, E, L	V, E, L		
		Q-/N-/R-		V, E	V, E		
		Các loại giá khác		V	V		
DE	Business	J-/C-		I	I		
		D-/I-		O	O		
	Economy	W-/Z-/Y-	Các chặng bay nội địa Mỹ, Canada	Q, U, E, K, V, M	Q, U, E, K, V, M		
		U-/B-/M-/S-/H-/K-/L-		Q, U, E, K, V	Q, U, E, K, V		
		Q-/N-/R-/T-/A-		Q, U, E, K	Q, U, E, K		
		E-/G-/P-		Q, U, E	Q, U, E		
	Economy	W-/Z-/Y-/B-/M-	FRA - BER/HAM/MUC /ZRH/VIE/MXP /FCO/PRG/CDG/LCA/EVN	W, U, E, K, V, P	W, U, E, K, V, P		
		U-/S-/H-/K-/L-		W, U, E, K, V	W, U, E, K, V		
		Q-/N-/R-		W, U, E, K	W, U, E, K		
		T-/E-/A-/G-/P-		W, U	W, U		
	Economy	W-/Z-/Y-	Các chặng bay còn lại	Q, U, E, K, V, M	Q, U, E, K, V, M		
		U-/B-/M-/S-/H-/K-/L-		Q, U, E, K, V	Q, U, E, K, V		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
				Q, U, E, K	Q, U, E, K		
		Q-/N-/R-/T-/A-		Q, U, E	Q, U, E		
		E-/G-/P-					
DL	Business	Tất cả	Tất cả các chặng nội địa Mỹ, Canada	Z	Z		
	Economy	W-/Z-/Y-/U-	Các chặng bay giữa Mỹ và Cannada Ngoại trừ: SFO – AUS/ BOS/ CHI/ DEN/ DFW/ HOU/ LAS/ LAX/ NYC/ PDX/ PHX/ SAN/ SEA/ WAS	H	H		
		B-		Q	Q		
		M-/S-		L	L		
		H-/K-/L-/Q-		T	T		
		N-		X	X		
		A-/R-/ T-/P-/E-/G-		V	V		
	Business	J-/C-	SFO – AUS/ BOS/ CHI/ DEN/ DFW/ HOU/ LAS/ LAX/ NYC/ PDX/ PHX/ SAN/ SEA/ WAS	Z, I			
		D-/I		Z			
	Premium Economy class	W-/Z-		V, X, T, U, L, K			
		U-		V, X, T, U			
	Economy	Y-		V, X, T, U, L, K			
		B-/M-/S-/H-/K-		V, X, T, U			
		L-/Q-/N-		V, X, T			
		R-/T-/E-		V, X			
		A-/P-/G-		V			
EK	Economy	Tất cả	DXB-BAH/FRA/KUL/KWI/PAR/SIN/THR	T	G		
			Các chặng bay còn lại	L	G		
EY	Business	J-/C-/D-	Tất cả	W	W		
	Economy	Tất cả	BKK-AUH	V	V	Đặt chỗ hạng L thu thêm 40USD/ 1 chiều bay.	

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
						Đặt chỗ hạng Q thu thêm 60USD/ 1 chiều bay. Đặt chỗ hạng M thu thêm 90USD/ 1 chiều bay.	
			KUL-AUH	V	V	Đặt chỗ hạng L thu thêm 25USD/ 1 chiều bay. Đặt chỗ hạng Q thu thêm 45USD/ 1 chiều bay. Đặt chỗ hạng M thu thêm 75USD/ 1 chiều bay.	
			AUH-JED/KWI	V	V	Đặt chỗ hạng L thu thêm 10USD/ 1 chiều bay. Đặt chỗ hạng Q thu thêm 40USD/ 1 chiều bay. Đặt chỗ hạng M thu thêm 60USD/ 1 chiều bay.	
			Tất cả các chặng bay khác	V,L	V,L		
GA	Business	Tất cả	Các chặng bay nội địa	C	-		
	Economy	Tất cả		T,V,N,Q,Y,K	G		
GF	Economy	Tất cả	Tất cả các chặng bay	Q	Q		
JL	Business	Tất cả	Các chặng nội địa JP	J	J		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
K6	Economy		Các chặng nội địa JP	G	G		
			Các chặng quốc tế	O	O		
	Business	J-/C-/D-	HAN-SAI/PNH, PNH-DEL/HKG	C, D	C, D		
		I-		D	D		
	Premium Economy and Economy	W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/L-/Q-/N-/R-/T-/E-/A-/P-		W	W		
	Business	J-/C-/D-/I-/W-/Z-	PNH/SAI/SAI/KOS, PNH/SAI/KOS-SGN/DAD	I, Z	I, Z		
KC	Premium Economy	U-		Z	Z		
	Economy	Y-/B-/M-/S-/H-/L-/Q-/N-/R-/T-/E-/A-/P-		W	W		
	Business	Tất cả	Các chặng bay quốc tế	J	-		
			ALA-TSE	J	-		
			Các chặng bay nội địa KZ khác	C	-		
	Economy	W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/L-/Q-/N-	Các chặng bay quốc tế	S, T	G		
		Các hạng khác		S	G		
		Tất cả	Các chặng bay nội địa KZ	B	G		
KE	Economy	Lao động	Các chặng bay giữa SEL và JP	T	T		Không thu Q của KE.
		Các loại giá khác	Các chặng nội địa KR	T	T		

Hãng	Hạng dịch vụ		Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
					Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
				Các chặng bay giữa KR và US/CA	T	T	- Đặt chỗ hạng Q thu thêm 110 USD/ chiều. - Đặt chỗ hạng K thu thêm 200 USD/ chiều.	
				Các chặng bay quốc tế khác	T,Q	T,Q		
KL	Economy	W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-	Tất cả các chặng bay		N,E	N,E		
		E-/P-			N	N		
KQ	Economy	Tất cả	Tất cả các chặng bay		T	T		
KU	Business	Tất cả	KWI-FRA/LON/PAR		S	-		
	Economy	W-/Z-/U-/Y-/B-/M-			T, L	-		
		S-/H-/K-/L-			V, T	-		
		Các hạng khác			V	-		
	Business	Tất cả	KWI-AMD/BKK/BOM/CAN/DEL/KUL/MAA/MNL/MUC/TRV		S	-		
	Economy	Y-/B-/M-			T, L	-		
		S-/H-/K-/L-			V, T	-		
		Các hạng khác			V	-		
LH/OS/SN/LX	Business	Tất cả	Tất cả các chặng bay		Z,Q,M	Z,Q,M		
	Premium	W-/Z-			Q,M	Q,M		
	Economy	U-			S,Q	S,Q		
		Y-/B-/M-/S-			Q,M	Q,M		
		H-/K-/L-/Q-			S,Q	S,Q		
		N-/R-/T-/E-/P-/A-			S	S		
LY	Lao động	R-/T-/E-/P-/A-/G-	Tất cả các chặng TLV- châu Á		U	U		
		Các hạng khác	Á		U/O	U/O		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
Eco no my	Giá khác	Tất cả	Tất cả các chặng TLV- Châu Âu	U	U		
		R-/T-/E-/P-/A-/G-	TLV-BKK/BOM v.v	U	U		
		Q-/N-		U/O	U/O		
		Các hạng khác		U/O/G	U/O/G		
		R-/T-/E-/P-/A-/G-	TLV-HKG v.v	U	U		
		N-		U/O	U/O		
		Các hạng khác		U/O/G	U/O/G		
		R-/T-/E-/P-/A-/G-	TLV-BJS	U/O	U/O		
		Các hạng khác		U/O/G	U/O/G		
		R-/T-/E-/P-/A-/G-	TLV-PAR/FRA/MOW/LON/ROM	U	U		
		Các hạng khác		U/O/G	U/O/G		
	Business	J-/C-/D-/I-	Tất cả các chặng	J	J		
NH	Business	Tất cả	TYO - CHI/LAX/NYC/SEA/SFO/SJC/WAS/YVR	P	P		Không thu Q của NH.
			Các chặng bay nội địa Nhật	K, L, S, W, V	K		
	Premium Economy	Tất cả	Các chặng bay nội địa nhật	K, L, S	K		
	Economy	Y-, B-, M-, S-, H-, K-, L-, Q-, N-, R-, T-	TYO - CHI/LAX/NYC/SEA/SFO/SJC/WAS/YVR	K	K	Đặt chỗ hạng S thu thêm 140USD/ chiều. Đặt chỗ hạng W thu thêm 220USD/chiều.	
			Các chặng quốc tế khác	K	K		
			Các chặng bay nội địa Nhật	K, L, S	K		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
		Loại giá khác	TYO - CHI/LAX/NYC/SEA/SFO/SJC/WAS/YVR	K	K	Đặt chỗ hạng S thu thêm 140USD/ chiều. Đặt chỗ hạng W thu thêm 220USD/chiều.	
			Các chặng quốc tế khác	K	K		
			Các chặng bay nội địa Nhật	K, L	K		
NZ	Business	Tất cả	AKL/CHC/WLG-SYD/MEL v.v	Z			Yêu cầu đặt chỗ hạng Z. Trong trường hợp NZ không khai thác khoang dịch vụ Business, được phép đặt vào các hạng G,S,L,T,H.
				S,L,T,H			
	Economy	W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-	Các chặng bay nội địa New Zealand	G,S,L,T	G,S,L,T		
		Loại giá khác		G,S	G,S		
		W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-	Các chặng bay giữa Úc và New	S, L, T	S, L, T		
		Loại giá khác		S	S		
	OM	J-/C-	Tất cả	D	-		
		D-/I-	Tất cả	I	-		
	Economy	Y-/B-/M-/S-	Tất cả	L, P	-		
		H-/K-/L-/Q-/N-/R-	Tất cả	S, L	-		
		Các loại giá khác	Tất cả	O	-		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
OZ	Economy	Tất cả	Các chặng bay Nội địa Hàn quốc	W, V, S	W, V, S		
			Các chặng bay quốc tế	W, V	W, V		
PG	Business	Tất cả	BKK-USM	C, Y	-		
			Các chặng khác	D, C	-		
	Economy	W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-	BKK-CNX/HKT/USM	Q, T, N, K, M, Y	Q, T, N, K, M, Y		
		Các loại giá khác		Q, T	Q, T		
		W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-	Các chặng nội địa Thái Lan khác	Q, T, N, K, M, Y	Q, T, N, K, M, Y		
		L-/Q-/N-		Q, T, N, K	Q, T, N, K		
		Các loại giá khác		Q, T	Q, T		
		W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-	Các chặng quốc tế	Q, T, N, K, M, Y	Q, T, N, K, M, Y		
		Các loại giá khác		Q, T, N, K			
QR	Business	Tất cả	Tất cả chặng bay	D, I			
	Economy	Y-/B-/M-/S-/H-/K-/L-/Q-/N-		L, V, S, N, Q			
		K-/L-/Q-/N-		V, S, N, Q			
		Các loại giá khác		S, N, Q			
QF	Business	Tất cả	Các chặng bay nội địa Úc	D, Y(*)	I		(*): Yêu cầu đặt chỗ hạng D. Trong trường hợp QF không khai thác khoang dịch vụ Business, được phép đặt vào hạng Y.
			Các chặng bay giữa Úc và New Zealand	I, D	I		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
	Economy	W-/Y-/B-	Các chặng bay nội địa Úc	O,Q,N,S,V	G		
		Z-/U-/M-/S-/ H-/K-/L-/ Q-/N-/R-		O,Q,N,S	G		
		T-/A-		O,Q	G		
		Loại giá khác		O	G		
		W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S- H-/K-/L-/Q-/N-/R-	Các chặng bay giữa Úc và New Zealand	Q,N	G		
		Loại giá khác		Q	G		
S7	Business	Tất cả	Tất cả các chặng bay	D	D		
	Economy	Y-/B-/M-/S-/H-	MOW-CEK/GOJ/KRR/KZN/LED/SVX /UFA/KGD/MMK/VOZ	T, S, O, W	T, S, O, W		
		L-/Q-/N-/R-		S, O, W	S, O, W		
		Loại giá khác		O, W	O, W		
		Y-/B-/M-/S-/H-	Các chặng bay còn lại	T, S, O	T, S, O		
		Loại giá khác		S, O	S, O		
SA	Economy	Tất cả	JNB - HKG	V	V	Đặt chỗ hạng Q thu thêm 50USD/ 1 chiều bay.	
			JNB - CPT	W	W	Đặt chỗ hạng L thu thêm 10USD/ 1 chiều bay. Đặt chỗ hạng S thu thêm 20USD/ 1 chiều bay.	
SB	Economy	Lao động/ Thuyền viên	NOU - TYO/OSA/SYD/SEL	H	H		
SQ	Economy	Tất cả	Tất cả các chặng bay	K	K		
SU	Business	Tất cả	Các chặng bay nội địa Nga	I, L	Không áp dụng		
	Economy	W-/Z-/Y-/B-/M-		L, T, E, N	L, T, E, N, G		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
		U-/S-/H-/L-		T, E, N	T, E, N, G		Yêu cầu nhập 03 dòng thông báo SSR khi đặt đoàn trên SU như sau: - SSR GRPS SU TCP tổng số khách của đoàn khách và tên đoàn. - SSR GRPS SU 03 ký tự chỉ loại khách đoàn. - SSR GRPF SU thông tin giá SPA hoặc giá cả hành trình.
		Q-/N-/R-		E, N	E, N, G		
		Loại giá khác		N	N, G		
SV	Business	J-/C-/D-/I-	Tất cả chặng bay	D	D		
	Economy	Y-/B-/M-/S-		N,T	N,T		
		H-/K-/L-/Q-/N-/R-/T-/E-/A-/P-		N	N		
TG	Business	Tất cả	BKK-CEI/CNX/HDY/HKT/KBV/KKC / UBP/UTH	J	J		
	Premium Economy	W-/Z-/U-		U	U		
	Economy	Y-/B-/M-		S,K,T,Y	S,K,T,Y		
		S-/H-/L-/ Q-/N-/R-		S,K,T	S,K,T		
		T-/E-		S,K	S,K		
		P-		S	S		
		Tất cả	BKK-CCU/CMB/DXB	S,K	S,K		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
			BKK-MCT	S	S	Đặt chỗ hạng K thu thêm 60USD/ 1 chiều bay.	
			BKK-KHI			Đặt chỗ hạng K thu thêm 20USD/ 1 chiều bay.	
			BKK-DAC			Đặt chỗ hạng K thu thêm 35USD/ 1 chiều bay.	
			Các chặng bay còn lại				
UL	Business	Tất cả	CMB-BKK/SIN/KUL/BJS/SHA/AUH/DXB/BOM/HYD/MAA/BLR/COK	D	D		
	Economy	Y-/B-/M-		S, R, V	S, R, V		
		S-/H-/K-/L-		N, V, S	N, V, S		
		Q-/N-/R-/T-/E-		N, S	N, S		
		A-/P-/G-		N	N		
UA	Economy	J-/C-/D-/I-	Tất cả các chặng bay nội địa Mỹ	P	Không áp dụng		
		W-/Z-/U-/Y-		G, K, L			
		B-/S-/M-		G, K			
		Các loại giá khác		G			
UX	Business	J-/C-/D-/I-	BCN/FRA/MUC/LON/MIL – MAD	I	I		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
	Economy	W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-	MAD – FRA/MUC/MIL	T, U, R, S	T, U, R, S		
		L-/Q-/N-		T, U, R	T, U, R		
		K-/R-/T-/E-/A-		T, U	T, U		
		Các loại giá khác		T	T		
		W-/Z-/U-/Y-/B-/M-/S-/H-	Các chặng bay còn lại	U, R, S	U, R, S		
		L-/Q-/N-		U, R	U, R		
		Các loại giá khác		U	U		
VA	Business	J-/C-/D-/I-	AU – AU, AU-NZ	J	J		Trong trường hợp VA không khai thác khoang dịch vụ hạng Thương gia trong nội địa Úc, giữa Úc và New Zealand, được phép đặt chỗ vào các hạng Phổ thông. <u>Lưu ý về đặt chỗ khách đoàn:</u> Bắt buộc điền các thông tin sau vào trong booking: “SSR GRPS GRPF group name” - Phản hồi của KQ VA: Trong vòng 2 ngày làm việc. - Đầu mối khách đoàn của VA: Rm.groups@virginaustralia.com.au
	Economy	W-/ Y-/B-/ Z-/ M-/S-	AU – AU, AU-NZ	T, Q, P, V, N, O, E	T, Q, P, V, N, O, E		
		H-/K-/L-/U-		T, Q, P, V, N	T, Q, P, V, N		
		Q-/N-/R-/		T, Q, P, V	T, Q, P, V		
		T-/A-/E-/P-		T	T		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
VS	Business	J- / C-	Tất cả các chặng bay	Z,I	Không áp dụng		
		D-/ I-		Z			
VS	Premium Economy	W-	Tất cả các chặng bay	H, K			
		Z-/ U-		K			
	Economy	Y-/B-	Tất cả các chặng bay	O,N, X,Q, E			
		M-/S-		O,N,X,Q			
		H-/K-/L-/Q-		O,N,X			
		N-/R-/T-		O, N			
		Các loại giá khác		O			
WY	Business	J-/C-/D-/I-	Tất cả các chặng bay	D	D		
	Economy	Y-/B-		O, S, L	O, S, L		
		M-/S-/H-/ K-/L-		O, S	O, S		
		Q-/N-/ R-/T-/A-/E-/A-/P-/G-		O	O		
W2	Business	Tất cả	FRA-QYG	F	F		
	Other	W-/Z-/U-/Y-/ B-/M-/S-/H-/ K-/L-/Q-/N-/ R-/T-/A-/E-/ P-/G-		Y	Y		
		J-/C-		Z, C, J, F	Z, C, J, F		

Hãng	Hạng dịch vụ	Loại giá	Chặng bay (v.v.)	Hạng đặt chỗ		Ghi chú	
				Khách lẻ	Khách du lịch/đoàn	Khoản thu thêm	Các thông tin khác
	Business class	D-	FRA - BER/BRE/BSL/CGN/DRS/DUS/ FMO/HAJ/HAM/ LEJ/MUC/NUE/ STR	Z, C, J	Z, C, J		
		I-		Z, C	Z, C		
	Premium Economy	W-/Z-		S, W, V, Q, H, U, M, B, Y	S, W, V, Q, H, U, M, B, Y		
		U-		S, W, V, Q, H, U	S, W, V, Q, H, U		
	Economy class	Y-	FRA - BER/BRE/ BSL/CGN/DRS/ DUS/HAJ/HAM/ LEJ/MUC/NUE/ STR/FMO	S, W, V, Q, H, U, M, B, Y	S, W, V, Q, H, U, M, B, Y		
		B-/M-/S-		S, W, V, Q, H, U, M, B	S, W, V, Q, H, U, M, B		
		H-/K-/L-		S, W, V, Q, H, U, M	S, W, V, Q, H, U, M		
		Q-/N-/R-/T-		S, W, V, Q, H	S, W, V, Q, H		
		Các loại giá khác		S, W, V	S, W, V		

Phụ lục 02: GIỚI HẠN CHUYỂN BAY KHÔNG ÁP DỤNG

1 – Giới hạn chặng bay KHÔNG áp dụng trên OALs đối với một số loại giá:

Loại Giá	Chặng Bay KHÔNG áp dụng	Hãng vận chuyển
J-/C-/D-/I-	PAR-BEG/BRS/BRU/BUH/ATH/BLL/FLR/NAP/OPO/STO v.v	AF
	MOW-OMS/SVX/ROV v.v	SU
	Tất cả	B2/KL

2 – Giới hạn chuyển bay KHÔNG áp dụng trên OALs:

Hãng vận chuyển	Các chuyển bay KHÔNG áp dụng			
	Từ	Đến	Từ	Đến
8M	8M9505	8M9508		
AA	AA6000	AA9999		
AC	AC2200	AC6999	AC9000	AC9999
AF	AF1900	AF3299	AF3325	AF3989
	AF4000	AF4999	AF5120	AF5999
	AF6035	AF6099	AF6170	AF6190
	AF6192	AF6199	AF6280	AF7075
	AF7094	AF7099	AF7230	AF7299
	AF7760	AF9189	AF9224	AF9391
AH	Các chuyển bay liên danh của AH do hãng khác khai thác			
AI	AI3000	AI9999		
AM	AM4000	AM9999		
AS	AS3000	AS3274	AS3500	AS9999
AY	AY2501	AY9999		
AZ	AZ2400	AZ3999	AZ5000	AZ5999
	AZ7000	AZ7999		
B2	B20001	B20708		
BA	BA1500	BA2029	BA2350	BA2359

Hãng vận chuyển	Các chuyến bay KHÔNG áp dụng			
	Từ	Đến	Từ	Đến
	BA2046	BA2060	BA2370	BA2539
	BA2070	BA2149	BA2800	BA2899
	BA2170	BA2199	BA3000	BA3269
	BA2240	BA2249	BA3300	BA9999
	BA2300	BA2329		
BI	BI3000	BI3999		
BR	BR2145	BR2150	BR2389	BR2399
	BR2171	BR2182	BR2761	BR2800
BT	BT5000	BT5999	BT7000	BT7999
CA	CA1151	CA1200	CA4600	CA8199
	CA3001	CA3999	CA8300	CA8900
	CA4075	CA4098	CA9001	CA9999
CI	CI 8000	CI 9999		
CX	CX1000	CX1999	CX9000	CX9999
	CX4000	CX7999		
CZ	CZ101	CZ299	CZ4001	CZ4999
	CZ500	CZ599	CZ5001	CZ5200
	CZ700	CZ799	CZ5700	CZ5999
	CZ1001	CZ1999	CZ7001	CZ7999
	CZ2000	CZ2999	CZ9000	CZ9999
DE	DE3000	DE3999		
	DE4500	DE5999		
	DE7000	DE9999		
DL	DL4180	DL4338	DL4569	DL4627

Hãng vận chuyển	Các chuyến bay KHÔNG áp dụng			
	Từ	Đến	Từ	Đến
	DL5553	DL5589	DL5873	DL5899
	DL5911	DL9999		
EK	EK1000	EK2800	EK2900	EK9999
EY	EY1000	EY1999	EY5500	EY9999
	EY2500	EY5399		
FM	FM0001	FM9999		
GA	GA8800	GA8999	GA9900	GA9999
	GA9000	GA9799		
GF	GF5000	GF6999		
HU	HU8000	HU8999		
HX	HX1000	HX1999	HX3000	HX4999
IB	IB100	IB399	IB4000	IB5999
	IB2360	IB2699	IB7000	IB7999
	IB2800	IB2999	IB9000	IB9999
JL	JL2854	JL2855	JL4331	JL4346
	JL2857	JL2858	JL4401	JL4414
	JL3527	JL3528	JL5000	JL5999
	JL3545	JL3546	JL7000	JL7999
	JL3810	JL3819		
JP	JP9000	JP9999		
JU	JU8000	JU8999		
K6	K62000	K63999		
KC	KC1100	KC2000	KC1294	KC1297
	KC1350	KC1355	KC1801	KC1802
	KC409	KC410	KC577	KC580

Hãng vận chuyển	Các chuyến bay KHÔNG áp dụng			
	Từ	Đến	Từ	Đến
	KC697	KC698		
KE	KE3001	KE3999	KE5001	KE7999
KL	KL2000	KL9999		
KQ	KQ1000	KQ9999		
KU	KU6999	KU9999		
LG	LG1000	LG1999		
LH/OS/SN/LX	Các chuyến bay codeshare LH/OS/SN/LX được khai thác bởi hãng khác trừ các hãng LH/OS/SN/LX và các chuyến bay LH 3400 đến LH 3799			
LO	LO 4000	LO 9999		
LY	LY8000	LY9999		
MF	MF1000	MF7999	MF9001	MF9999
MH	MH3000	MH3999	MH5000	MH5999
	MH4000	MH4999	MH9000	MH9999
MU	MU0001	MU9999		
NH	NH3000	NH3200	NH5001	NH9999
	NH3300	NH4840		
NZ	NZ1700	NZ1899	NZ6300	NZ7999
	NZ2000	NZ4999	NZ9000	NZ9999
OM	OM1000	OM1200	OM5000	OM5999
OZ	OZ6100	OZ7000	OZ8800	OZ8816
	OZ8100	OZ8109	OZ9101	OZ9999
PR	Các chuyến bay liên danh của PR do hãng khác khai thác			
PS	PS1000	PS9999		
PG	PG3300	PG3399	PG6000	PG6999
	PG3500	PG3699	PG8000	PG9999

Hãng vận chuyển	Các chuyến bay KHÔNG áp dụng			
	Từ	Đến	Từ	Đến
	PG4000	PG4999		
QF	QF2600	QF9999		
QR	QR2000	QR9999		
QV	QV4000	QV4999		
RO	RO9000	RO9999		
S7	S74000	S74999		
SA	SA2000	SA2999	SA7000	SA7950
SB	SB0001	SB0099	SB1000	SB9999
SK	SK3000	SK3999	SK8000	SK8999
	SK6100	SK6175	SK9300	SK9999
	SK6400	SK6899		
SQ	SQ1000	SQ9999		
SU	SU0000	SU9999		
SV	SV2000	SV9999		
TG	TG1000	TG9999		
TK	TK7800	TK9299		
UL	UL2000	UL3999	UL7000	UL7300
	UL5000	UL5300	UL8000	UL8300
	UL6000	UL6300		
UX	UX3000	UX3999		
UA	UA5015	UA5210	UA6385	UA9999
VA	VA2900	VA9999		
	Và các chuyến VA* do hãng khác khai thác			

Hãng vận chuyển	Các chuyến bay KHÔNG áp dụng			
	Từ	Đến	Từ	Đến
VS	VS0500	VS9999		
WY	WY5000	WY7000		
W2	W2 0001	W2 6199	W2 7250	W2 9999
ZH	ZH1001	ZH2050	ZH2401	ZH5600

3 – Giới hạn chuyến bay KHÔNG áp dụng trên VN (không áp dụng cho các giá –VN9/-VN-9-, -VN7/-VN-7-):

Hành trình	Chặng Bay	Loại Giá	Các chuyến bay KHÔNG áp dụng
VN-TH	SGN/ DAD-BKK v.v	Tất cả	Từ VN2000 đến VN3999 Từ VN6600 đến VN6999
VN-KH	VN-KH v.v	Tất cả	Từ VN2000 đến VN3999 Từ VN6600 đến VN6999
Tất cả	SGN – TPE v.v.	Tất cả	VN3581/3580/3583/3582 Từ VN6600 đến VN6999
Tất cả	HAN – TPE v.v.	Tất cả	VN3584/3585/3586/3587 Từ VN6600 đến VN6999
Tất cả	DAD-TPE v.v	Tất cả	VN3588/3590/3589/3591 Từ VN6600 đến VN6999
Tất cả	HAN/SGN-MNL v.v	Tất cả	Từ VN3940 đến VN3943 Từ VN3946 đến VN 3947 Từ VN6600 đến VN6999
Tất cả	HAN-CAN/BJS/SHA/HKG v.v	Tất cả	Từ VN2000 đến VN3999 Từ VN6600 đến VN6999
Tất cả	SGN-CAN/HKG/SHA v.v	Tất cả	

Hành trình	Chặng Bay	Loại Giá	Các chuyến bay KHÔNG áp dụng
Tất cả	HAN/SGN-SEL/PUS v.v DAD- PUS v.v		
Tất cả	NHA/DAD-SEL v.v		
Tất cả	HAN/SGN-TYO v.v		
Tất cả	Tất cả	Tất cả	Từ VN6600 đến VN6999

**Phụ lục 03: HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG HÀNH TRÌNH CỘNG CHẶNG
ĐỐI VỚI CÁC VÉ KHÔNG XUẤT TỰ ĐỘNG**

1. Được phép xây dựng giá cộng chặng khi hành trình chính và chặng cộng thêm sử dụng
 - Cùng hạng dịch vụ
 - Khác hạng dịch vụ nếu chuyển bay chặng nội địa không khai thác khoang dịch vụ thương gia.
2. Hành trình chính chỉ được phép cộng chặng khi:
 - Hành trình từ Việt Nam được chỉ ra trong biểu giá áp dụng tại thị trường Việt Nam.
 - Hành trình kết hợp giá trên cơ sở ½ giá khứ hồi được chỉ ra trong biểu giá áp dụng tại thị trường Việt Nam.
3. Các điểm xây dựng giá cộng chặng phải là điểm xuất phát của hành trình chính
4. Chặng cộng chặng chỉ được sử dụng một lần trong một đoạn tính giá.
5. Khác:
 - Loại giá, số hiệu biểu giá, điều kiện giá tuân thủ điều kiện của hành trình chính.
 - Trong trường hợp hành trình chính và chặng cộng thêm sử dụng khác hạng dịch vụ do chuyển bay chặng cộng thêm không khai thác khoang dịch vụ tương ứng với chuyển bay trên hành trình chính:
 - Chặng cộng thêm sử dụng hạng dịch vụ phổ thông: ghi “Y” trong ô Loại giá
 - Chặng cộng thêm sử dụng hạng dịch vụ thương gia: ghi “C” trong ô Loại giá